AN NINH NGUỒN NƯỚC - VẤN ĐỀ AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG

(kỳ 2 - tiếp theo số 218)

*PHẠM THÀNH DUNG **

An ninh nguồn nước đối với Việt Nam hiện nay.

Xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau khách quan và chủ quan, theo dự báo, tài nguyên nước của Việt Nam có xu hướng suy thoái. Quản lý, sử dụng hợp lý có hiệu quả nguồn nước có ý nghĩa quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia. Tuy nhiên, theo dự đoán đến năm 2025 nguồn nước Việt Nam sẽ bị giảm đi khoảng 40 tỷ m^3, lượng nước mùa khô có thể giảm đi khoảng 13 tỷ m^3. Trong khi đó nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, sức ép về gia tăng dân số, chất lượng cuộc sống người dân, sự tác động ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu... đòi hỏi nhu cầu sử dụng nước tăng lên cả về số lượng và đa dạng về chất lượng. Việt Nam đang thực hiện CNH,HĐH đất nước, một trong những nhiệm vụ trung tâm là CNH,HĐH nông nghiệp, nông thôn... nhu cầu, sức ép đảm bảo nguồn nước hết sức lớn cộng với nhu cầu đảm bảo dòng chảy duy trì môi trường sinh thái hạ du trong mùa khô cũng rất lớn (khoảng 4.300 m^3/s). Tổng lượng nước mặt trên lãnh thổ Việt Nam khoảng 830 tỷ m^3 được tập trung ở 13 lưu vực sông lớn là: Sông Hồng, sông Mã, sông Thái Bình, sông Đà, sông Lô, sông Bằng Giang, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Ba, sông Đồng Nai, sông Sê San, sông Srepok, sông Cửu Long. Trong khi đó, 40% lượng nước hàng năm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam, đây là sự bất lợi lớn trong việc chủ động, quản lý, sử dụng nguồn nước, phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả nguy cơ, hệ lụy do khủng hoảng nguồn nước gây ra. Có thể dự báo những nguy cơ thách thức về an ninh nguồn nước ở Việt Nam:

Một là, trên 60% dòng chảy sông ngòi là từ nguồn nước ngoài lãnh thổ Việt Nam. Việt Nam có khoảng 206 con sông lớn nhỏ, trong đó có 126 con sông có nguồn từ nước ngoài chảy vào nội địa, 76 con sông từ trong nước chảy ra nước khác, và có 4 con sông chảy vào nhưng sau đó lại chảy ra. Đặc biệt, nước ta có 8 lưu vực sông là lưu vực liên quốc gia như: Sông Mê Kông, sông Hồng, sông Bằng Giang, sông Mã, sông Cả, sông Đồng Nai... Tổng lượng dòng chảy hàng năm có 60% là từ các nước láng giềng chảy vào Việt Nam như Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Mianma, Campuchia. Quá trình quản lý, sử dụng nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (công nghiệp hóa, phát triển nông nghiệp, đô thị hóa, thủy năng...) ở các nước thượng nguồn đã và đang gây khó khăn, bất lợi cho Việt Nam. Các đập thủy điện đã và dự kiến xây dựng ở Trung Quốc, Lào, Campuchia sẽ là mối đe dọa làm giảm sút nguồn nước, nguồn cá, phù sa, hệ sinh thái... đối với Việt Nam. Tổng lượng nước mưa của Việt Nam là cao nhưng phân bố không đồng đều về thời gian và không gian. Có những vùng lượng mưa hàng năm rất thấp chỉ từ 400-700mm/năm (Phan Rang, Phan Ri) nhưng có vùng lượng mưa rất cao lên đến 8000mm/năm

** Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Học viện Chính trị khu vực I.*

(Bạch Mã, Thừa Thiên - Huế). Lượng mưa hàng năm phân bố không đồng đều về mặt thời gian. Chỉ riêng Đồng bằng sông Cửu Long mùa khô kéo dài 7 tháng trong năm, lượng mưa chỉ chiếm 10%, còn mùa mưa kéo dài 5 tháng lượng mưa chiếm 90% trong năm, 75-85% tổng lượng dòng chảy trong năm tập trung vào mùa mưa lũ, còn lại chia cho các tháng trong năm. Có thể nói, đây là bất lợi lớn đối với chúng ta trong việc quản lý, điều tiết sử dụng có hiệu quả nguồn nước, xuất hiện chênh lệch cung và cầu, thừa và thiếu giữa các vùng miền, về thời gian và không gian. Ví dụ: sông Mê Kông là hệ thống sông lớn nhất Việt Nam chiếm gần 60% tổng lượng mưa quốc gia, gấp 54 lần lượng mưa vùng Đông Bắc; Lượng nước mùa mưa lũ sông Mê Kông lên tới 40.000m^3/giây nhưng mùa khô xuống thấp đến 1.200-1.700m^3/giây tạo nên tình trạng lũ nặng về mùa mưa, hạn hán, xâm nhập mặn về mùa khô. Nhiều con sông ở Việt Nam không có nước về mùa khô, hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng phục vụ sản xuất và đời sống, thường xuyên xảy ra ở các vùng, cộng đồng dân cư nhất là Tây Bắc và Tây Nguyên.

Hai là, thiên tai và biến đổi khí hậu đã và đang đe dọa nguồn tài nguyên nước. Tiến trình phát triển loài người đã và đang rơi vào tình trạng luẩn quẩn, vòng xoáy. Do nhiều nguyên nhân khác nhau trong việc chinh phục thiên nhiên phục vụ con người, chính quá trình đó thiên nhiên đã trừng phạt con người. Đó là ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, trái đất nóng lên, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất, cạn kiệt tài nguyên, thiên tai (bão, lụt, hạn hán, động đất), dịch bệnh hiểm nghèo. Việt Nam là quốc gia ven biển, 1 trong 5 quốc gia trên thế giới chịu sự tác động lớn của biến đổi khí hậu cả trong hiện tại và tương lai. Tai biến môi trường, biến đổi khí hậu, trái đất nóng lên, nước biển dâng, bão lũ, hạn hán xuất hiện với tần suất và cường độ ngày càng lớn, để lại hậu quả ngày càng nặng nề hơn về kinh tế - xã hội, trong đó có nguồn tài nguyên nước.

Ba là, chất lượng nguồn nước đang có nguy cơ suy giảm nghiêm trọng. Tài nguyên nước Việt Nam đang trên đà suy thoái, thiếu hụt không chỉ về số lượng mà cả về chất lượng nước. Do áp lực tăng dân số, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực... đặc biệt là quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, thiếu đồng bộ, kém hiệu quả trong đó có quản lý tài nguyên rừng, tài nguyên nước... Điển hình là sự phát triển thủy năng, các công trình thủy điện vừa và nhỏ ở miền Trung những năm vừa qua đã và đang để lại hệ quả khôn lường. Tài nguyên nước trên các dòng sông coi như đã được đưa vào sử dụng gần hết cho thủy điện (80% nguồn trữ lượng thủy năng trên các dòng sông lớn nhỏ được khai thác hoặc đưa vào quy hoạch khai thác). Trong năm 2012 có 48,26% công suất, 43,9% điện năng cho hệ thống điện của nước ta là đóng góp của thủy điện. Các hồ chứa thủy điện chiếm khoảng 86% lượng dung tích trong các hồ chứa cả nước (56 tỷ m^3/65 tỷ m^3). Theo báo cáo của Chính phủ giai đoạn 2006-2012 cả nước có 160 dự án của 29 tỉnh, thành phố chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng thủy điện với 19.792 ha rừng, cho đến nay mới trồng rừng thay thế được 735 ha (3,7% diện tích). Mục tiêu phát triển thủy năng rất đúng hướng, song do yếu kém quy hoạch, quản lý, dự báo, xây dựng tràn lan, nóng vội để lại hệ quả nghiêm trọng: Tài nguyên rừng bị tàn phá, bão, lũ bất thường, tài nguyên nước cạn kiệt, ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, dân tái định cư gặp khó khăn về kinh tế, xã hội, đời sống bị tổn thương nặng, hệ sinh thái nghèo kiệt, xói mòn đất nghiêm trọng, cơ sở hạ tầng bị tàn phá...

Bốn là, nhu cầu sử dụng nước ở Việt Nam ngày càng tăng cao, do áp lực phát triển kinh tế - xã hội, dân số tăng cùng với nhu cầu chất lượng cuộc sống nâng lên cả về vật chất và tinh thần. Trong khi đó, tài nguyên nước suy giảm cả về số lượng và chất lượng. Năm 1990, nhu cầu nước cho dân dụng và công nghiệp của nước ta là khoảng 50 tỷ m^3/năm, năm 2000 tăng lên 65 tỷ m^3/năm, đến năm 2010 tăng lên 72 tỷ m^3/năm.

Theo dự báo đến năm 2020 sẽ là 80 tỷ m^3/năm và 2030 sẽ là 87-90 tỷ m^3/năm. Khối lượng, nhu cầu về nước theo dự báo này chiếm 11% tổng tài nguyên nước hoặc 29% tài nguyên nước nội địa ở nước ta. Trong dự đoán khác cho rằng, nền kinh tế Việt Nam đến năm 2020 hoàn thành mục tiêu CNH,HĐH theo hướng hiện đại cần tổng nhu cầu nước lên khoảng 510-520 tỷ m^3/năm. Nhu cầu nước gia tăng trong khi nguồn nước ở nước ta suy giảm cả về số lượng và chất lượng là thử thách lớn đối với sự phát triển bền vững của đất nước, bảo đảm an sinh nguồn nước. Theo dự báo nguồn nước Việt Nam sẽ giảm đi khoảng 40 tỷ m^3 vào năm 2025, tổng lượng nước mùa khô sẽ giảm đi khoảng 13 tỷ m^3. Gần 40% lượng nước hàng năm phát sinh ngoài lãnh thổ trong khi các tranh chấp về nước giữa các quốc gia ven sông quốc tế gia tăng như sông Hồng, sông Mê Kông... Tình trạng hạ thấp mực nước trên các dòng sông diễn ra nghiêm trọng, gây nên hạn hán kéo dài, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Năm 2004, trong vòng 40 năm sông Hồng cạn kiệt ở thời điểm 1/2004 tại Hà Nội là +2,17m (thấp nhất 1,75m). Năm 2005, xuống đến +2,06m (thấp nhất 1,5m). Vụ đông - xuân năm 2006-2007, mực nước sông Hồng tại Hà Nội xuống còn 1,6m thấp nhất trong vòng 100 năm qua. Đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội quan trọng của đất nước, là nơi có mật độ dân số cao nhất cả nước, trong vùng có nhiều thành phố, công trình quan trọng, trong đó có Thủ đô Hà Nội - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của cả nước. Do vậy, việc chủ động quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn nước sông Hồng có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh.

Sông Mê Kông là 1 trong 10 con sông lớn nhất thế giới, có chiều dài 4.800km, diện tích lưu vực 795.000km^2, tổng lượng dòng chảy hàng năm 475 tỷ m^3, lưu lượng dòng chảy trung bình hàng năm 15.000m^3/s. Sông Mê Kông bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng của Trung Quốc chảy qua lãnh thổ của 6 quốc gia là Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Sông Mê Kông có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế nhất là thủy năng, nông thuỷ sản. Đây là nơi sinh sống của 65 triệu người chủ yếu dựa vào nguồn lợi của dòng sông. Đặc biệt các nước thượng nguồn khai thác lợi thế xây dựng đập, hồ thủy điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chủ động bảo vệ an sinh nguồn nước, như sông Lan Cang (Lan Thương) trên địa bàn Vân Nam - Trung Quốc, đã được quy hoạch bậc thang thủy điện trong lưu vực sông từ những năm 1980, với 25 bậc thang trên dòng sông chính với tổng công suất lắp máy là 25.870 MW và 120 trạm thủy điện trên dòng chính với tổng công suất 2.600 MW. Hiện nay, Trung Quốc đã có 8 công trình thủy điện trên dòng sông Lan Thương đã và đang được xây dựng, trong đó có công trình khổng lồ như đập Tiểu Loan cao 292m, công suất 4.200 MW. Bên cạnh đó, Lào có kế hoạch xây dựng 23 đập thủy điện; Thái Lan hiện có 2 đập Sa Ka Men 1 và 3, đã có kế hoạch tiếp tục xây dựng các đập trên sông Mê Kông; Campuchia cũng đã có kế hoạch nghiên cứu xây dựng 2 đập thủy điện (Sam Bor và Stung Treng). Như vậy, hệ thống con đập, hồ chứa và thủy điện được xây dựng trên sông Mê Kông có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế đối với các nước thượng nguồn, song để lại hậu quả khôn lường không chỉ đối với các nước hạ lưu mà ngay cả các nước thượng nguồn. Các công trình đập thủy điện làm ngập đất, rừng, dân cư di dời, thay đổi dòng chảy, ảnh hưởng đến lượng nước (hạn hán, bão lũ, sạt lở) đến nông nghiệp, thủy sản, giao thông thủy, môi trường sinh thái, sinh kế của dân cư...

Đối với Việt Nam, lưu vực sông Mê Kông khoảng 65.000km^2, chiếm 8% diện tích lưu vực, 20% diện tích quốc gia. Trong đó lưu vực ở Tây Nguyên là 25.000km^2, 39.500km^2 tại Đồng bằng sông Cửu Long. Việt Nam vừa là thượng lưu (Tây Nguyên là thượng lưu của Campuchia), vừa là vùng cuối của lưu vực sông Mê Kông (Đồng bằng sông Cửu Long). Việt Nam đóng góp 10-

12% lượng nước và dòng chảy (nước nội địa và nước mưa), còn lại 88-89% lượng mưa từ nước ngoài chảy vào. Sông Sê San và sông Skepok là hai sông chính phía bờ trái của sông Mê Kông bắt nguồn từ Tây Nguyên giữ vai trò là thượng lưu nằm trên lãnh thổ 4 tỉnh (Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng) với diện tích lưu vực 30.840km^2 trên lãnh thổ Việt Nam. Hạ lưu sông Mê Kông chia 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu chảy ra biển Đông. Sông Mê Kông chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa lũ từ tháng 6 đến tháng 12 hàng năm (chiếm 90% dòng chảy trong năm), mùa khô từ tháng 1 đến tháng 5, nhất là tháng 3 và 4 có dòng chảy cạn kiệt nhất. Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực dòng nước nhiều nhất trong cả nước cũng như so với các nước hạ lưu sông Mê Kông, chiếm 55,8% tổng lượng nước sử dụng hạ lưu vực sông Mê Kông (72% mùa khô, 28,9% mùa mưa), lượng nước sông Mê Kông trên lãnh thổ Việt Nam chiếm 61% tổng lượng nước sông toàn quốc. Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 12 tỉnh với diện tích 3,92 triệu ha, chiếm 79% diện tích đồng bằng châu thổ sông Mê Kông. Đồng bằng sông Cửu Long hạ lưu sông Mê Kông giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, nhất là nông nghiệp, thủy sản đối với cả nước, chiếm 55% sản lượng lúa và 90% lượng gạo xuất khẩu. Đồng bằng sông Cửu Long nơi có 20 triệu dân sinh sống, đóng góp 27% GDP cả nước, với 700km bờ biển, chiếm 70% diện tích nuôi trồng thủy sản, đóng góp 52% sản lượng thủy sản cả nước, gần 60% sản lượng thủy sản xuất khẩu của cả nước. Nguồn năng lượng dự kiến nhập khẩu từ các dự án thủy điện dòng chính sông Mê Kông khoảng 5% vào năm 2020. Như vậy sông Mê Kông nói chung, Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đảm bảo an ninh nguồn nước của Việt Nam. Song Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng, khả năng chịu rủi ro, tổn thất rất lớn so với 3 nước hạ lưu sông Mê Kông, quốc gia cuối nguồn nước, quốc gia duy nhất không có thủy điện dòng chính. Ở cuối nguồn nước, do tác động biến đổi khí hậu, hậu quả của các công trình thủy điện ở thượng nguồn nên bị động trong quản lý, điều tiết và sử dụng, ứng phó có hiệu quả hệ lụy: khả năng suy giảm, thay đổi dòng chảy, khả năng điều tiết nguồn nước giữa các mùa (mưa và khô) và gây nên tai biến bất thường: khô hạn, lũ lụt, nước biển dâng, xâm mặn, xói mòn, sụt lún... tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, là sự suy giảm lượng phù sa ước khoảng từ 26 triệu tấn/năm giảm xuống còn 7 triệu tấn/năm, chất lượng dinh dưỡng giảm từ 4.157 tấn/năm còn khoảng 1.039 triệu tấn/năm, ảnh hưởng đến năng suất trong nông nghiệp và thủy sản, suy giảm lượng phù sa dẫn đến mất cơ hội bình đẳng, mở rộng bờ cõi ven biển và bị biển xâm thực mạnh. Ngoài ra, do tác động dòng chảy, nguồn dinh dưỡng nên việc khai thác, nuôi trồng thủy sản sẽ bị tác động mạnh cả về qui mô, năng suất, chất lượng và hiệu quả. Về mặt xã hội, Đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 14 triệu dân (nông dân và ngư dân) trực tiếp và gián tiếp sẽ bị ảnh hưởng về việc làm, thu nhập, ổn định cuộc sống kéo theo đó là hệ lụy về môi trường sống, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững.

Như vậy, an ninh nguồn nước giữ vị trí quan trọng trong chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới. Trong bối cảnh quốc tế và khu vực đã và đang diễn ra những biến động phức tạp, khó lường, nhất là sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn về chính trị, kinh tế, quốc phòng và an ninh, hợp tác ngày càng tăng song cạnh tranh cũng ngày càng gay gắt. Đất nước ta tiếp tục sự nghiệp đổi mới toàn diện, thực hiện CNH,HĐH nước nhà, chúng ta mới ra khỏi tình trạng kém phát triển, thực hiện hội nhập quốc tế sâu và bền vững, cơ hội và thách thức đan xen, trong đó có vấn đề bảo vệ An ninh quốc gia về nguồn nước. Để đảm bảo an ninh nguồn nước chúng ta phải có những giải pháp đồng bộ nhằm phát triển bền vững tài nguyên nước của quốc gia.

Một là, dưới góc độ quản trị quốc gia, Nhà nước mà trực tiếp là Bộ Tài nguyên và Môi trường cần có chiến lược tổ chức nghiên cứu khảo sát tổng thể tài nguyên nước và dự báo tổng nhu cầu sử dụng nước (nước phục vụ phát triển kinh tế, sinh hoạt, dự trữ...) của quốc gia để có cơ sở, căn cứ xây dựng chiến lược, hoạch định lộ trình quản lý, khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý, có hiệu quả, bền vững trong hiện tại và tương lai.

Hai là, Đảng và Nhà nước lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng chiến lược tổng thể về an ninh quốc gia trong tình hình mới nhằm ứng phó với các nguy cơ đe dọa an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống đảm bảo phát triển bền vững đất nước trong xu thế hội nhập quốc tế. Phát triển kinh tế - xã hội nâng cao vị thế của quốc gia gắn liền với an ninh, quốc phòng bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ XHCN. Trong đó an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh môi trường, an ninh nguồn nước... phải đặt trong tổng thể, toàn diện với tầm nhìn chiến lược quốc gia trong trung hạn và dài hạn, khắc phục tình trạng cát cứ, biệt lập như hiện nay. Ví dụ như phát triển thủy điện nhằm đảm bảo nhu cầu năng lượng, an ninh năng lượng quốc gia, phát triển nông nghiệp đảm bảo an ninh lương thực cần phải tính đến an ninh nguồn nước, an ninh môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu và ngược lại, tránh để xảy ra bất cập "lợi bất cập hại" gây nên lãng phí, hệ quả khó lường như tình trạng xây dựng thủy điện vừa và nhỏ tràn lan ở các tỉnh vùng Tây Nguyên những năm vừa qua.

Ba là, chủ động và tích cực áp dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong sản xuất cũng như tiêu dùng nhằm tiết kiệm, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước quốc gia như phát triển điện hạt nhân, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh học... đảm bảo an ninh năng lượng, giảm áp lực năng lượng thủy điện. Áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ mới nhằm tiết kiệm, tái tạo nguồn nước trong sản xuất và tiêu dùng, xử lý ô nhiễm nguồn nước, ngăn chặn nhiễm mặn và xử lý nước mặn phục vụ sản xuất, tiêu dùng.

Bốn là, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức, vai trò của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương và toàn dân về tiết kiệm, ngăn chặn ô nhiễm môi trường nước, khai thác hợp lý, có hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước quốc gia coi đây là một trong những vấn đề về an ninh quốc gia, bảo vệ độc lập chủ quyền tài nguyên nước và phát triển bền vững.

Năm là, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hành lang pháp lý (Luật bảo vệ tài nguyên nước quốc gia, Luật bảo vệ môi trường nước...), thể chế, cơ chế chính sách về đào tạo nguồn nhân lực lãnh đạo quản lý và cán bộ khoa học chuyên ngành chất lượng cao, khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại... nhằm quản lý và khai thác nguồn tài nguyên nước quốc gia hợp lý, có hiệu quả và bền vững.

Sáu là, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế và khu vực tranh thủ nguồn lực bên ngoài, khai thác tiềm năng trong nước trong việc quản lý khai thác, bảo tồn nguồn tài nguyên nước của quốc gia. Tranh thủ nguồn vốn (FDI, ODA), khoa học - công nghệ, kinh nghiệm quản lý nhằm nâng cao năng lực quản trị quốc gia về tài nguyên nước. Chủ động, tăng cường hợp tác hữu nghị, hiểu biết lẫn nhau, xây dựng lòng tin chiến lược, xây dựng cơ chế phối hợp, thông tin giữa các nước trong việc quản lý, khai thác tài nguyên nước xuyên quốc gia hợp lý, có hiệu quả, cùng có lợi cùng phát triển, đảm bảo an ninh nguồn nước, chủ động ứng phó, hạn chế tác động tiêu cực. Đặc biệt là sự hợp tác giữa các đối tác có chung nguồn nước xuyên biên giới (sông Hồng, sông Đà, sông Mê-Kông...). Trong đó Việt Nam là hạ nguồn sẽ chịu nhiều tác động, hậu quả về khai thác ở thượng nguồn nước, do vậy chủ động, tích cực hợp tác quốc tế và khu vực trong việc quản lý, khai thác tài nguyên nước có vai trò rất quan trọng trong chiến lược bảo vệ an ninh nguồn nước, phát triển bền vững đất nước.☒